TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 8** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2025/KDTM-ST
Ngày 31-07-2025
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Trần Thị Kim Hoài

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Vân

2. Bà Mai Thị Tám

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Ngọc Thanh Thi – Thư ký Toà án nhân dân khu vực 8 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Đào Văn Tiền - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 07 năm 2025 tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 8 – Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 39/2024/TLST-KDTM ngày 16/10/2024, về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 346/2025/QĐXXST-KDTM ngày 02/06/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2025/QĐXXST-KDTM ngày 01/07/2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP V1; địa chỉ trụ sở chính: số H đường L, phường G (phường L, quận Đ cũ), Thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Bùi Tiến T, sinh năm 1997 và ông Bùi Thanh V, sinh năm 2002; cùng địa chỉ: Tầng A, Tòa nhà A, số I đường C, phường B, (Phường D, Quận C cũ), Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền, văn bản ủy quyền ngày 28 tháng 02 năm 2025 (có mặt).

2. Bị đơn: Công ty Cổ phần T1; địa chỉ trụ sở: số A, Đường H, xã C (xã T, huyện C cũ), Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Tiến S, sinh năm 1977; địa chỉ: Lô F, P, chung cư C, phường T (Phường A, quận T cũ), Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo pháp luật (vắng mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Tiến S, sinh năm 1977; địa chỉ: Lô F, P, chung cư C, phường T (Phường A, quận T cũ), Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

- Bà Bùi Thị L, sinh năm 1980; hộ khẩu thường trú: số A, Ngõ C, đường H, thuộc khối B, phường N, thành phố V, tỉnh Nghệ An; địa chỉ nơi làm việc: số A, Đường H, xã C (xã T, huyện C cũ), Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các biên bản làm việc tại Tòa án, nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Ngày 06/02/2023 nguyên đơn và bị đơn ký kết Hợp đồng cho vay số SGN/23001, hai bên thỏa thuận nguyên đơn cho bị đơn vay hạn mức tín dụng là 2.320.000.000 đồng, thời hạn cho vay là 12 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh sản phẩm từ plastic. Thực hiện hợp đồng trên, nguyên đơn đã giải ngân cho bị đơn tổng cộng số tiền là 3.210.000.000 đồng, theo các Khế ước nhận nợ sau:

- Khế ước nhận nợ số 080623-2561508-ONL-3 ngày 08/06/2023, số tiền vay 330.000.000 đồng. Thời hạn vay: 12 tháng. Lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm giải ngân là 18.3%/năm. Lãi suất được cố định trong vòng 01 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Hết thời hạn 01 tháng lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh định kỳ 01 tháng/lần theo mức điều chỉnh lãi suất quy định của nguyên đơn trong từng thời kỳ.

- Khế ước nhận nợ số 270723-2561508-ONL-4 ngày 27/07/2023, số tiền vay là 354.000.000 đồng, thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm giải ngân là 17.1%/năm, lãi suất được cố định trong vòng 01 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, hết thời hạn 01 tháng, lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh định kỳ 01 tháng/lần theo mức điều chỉnh lãi suất quy định của nguyên đơn trong từng thời kỳ.

- Khế ước nhận nợ số 300823-2561508-ONL-6 ngày 30/08/2023, số tiền vay là 360.000.000 đồng, thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm giải ngân là 16.4%/năm, lãi suất được cố định trong vòng 01 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, hết thời hạn 01 tháng, lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh định kỳ 01 tháng/lần theo mức điều chỉnh lãi suất quy định của nguyên đơn trong từng thời kỳ.

- Khế ước nhận nợ số 220923-2561508-ONL-8 ngày 22/09/2023, số tiền vay là 290.000.000 đồng, thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm giải ngân là 15.9%/năm, lãi suất được cố định trong vòng 01 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, hết thời hạn 01 tháng, lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh định kỳ 01 tháng/lần theo mức điều chỉnh lãi suất quy định của nguyên đơn trong từng thời kỳ.

- Khế ước nhận nợ số 111023-2561508-ONL-9 ngày 11/10/2023, số tiền vay là 443.000.000 đồng, thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm giải ngân là 15.8%/năm, lãi suất được cố định trong vòng 01 tháng kể từ

ngày giải ngân đầu tiên, hết thời hạn 01 tháng, lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh định kỳ 01 tháng/lần theo mức điều chỉnh lãi suất quy định của nguyên đơn trong từng thời kỳ.

- Khế ước nhận nợ số 031123-2561508-ONL-10 ngày 03/11/2023, số tiền vay 358.000.000 đồng, thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm giải ngân là 15.6%/năm, lãi suất được cố định trong vòng 01 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, hết thời hạn 01 tháng, lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh định kỳ 01 tháng/lần theo mức điều chỉnh lãi suất quy định của nguyên đơn trong từng thời kỳ.

- Khế ước nhận nợ số 211223-2561508-ONL-11 ngày 22/12/2023, số tiền vay là 355.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm giải ngân là 15%/năm, lãi suất được cố định trong vòng 01 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, hết thời hạn 01 tháng, lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh định kỳ 01 tháng/lần theo mức điều chỉnh lãi suất quy định của nguyên đơn trong từng thời kỳ.

- Khế ước nhận nợ số 160124-2561508-ONL-12 ngày 16/01/2024, số tiền vay 720.000.000 đồng, thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm giải ngân là 14.7%/năm, lãi suất được cố định trong vòng 01 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, hết thời hạn 01 tháng, lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh định kỳ 01 tháng/lần theo mức điều chỉnh lãi suất quy định của nguyên đơn trong từng thời kỳ.

Để bảo đảm cho khoản vay trên, nguyên đơn và các bên đã thống nhất áp dụng các biện pháp bảo đảm như sau: Bảo lãnh bằng toàn bộ tài sản, vô điều kiện và không hủy ngang của ông Nguyễn Tiến S theo Hợp đồng bảo lãnh số SGN/23001/HDBL-01 ngày 06/02/2023; Bảo lãnh bằng toàn bộ tài sản vô điều kiện và không hủy ngang của bà Bùi Thị L theo Hợp đồng bảo lãnh số SGN/23001/HDBL-02 ngày 06/02/2023.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, bị đơn đã trả được tổng cộng là 1.885.045.531 đồng, trong đó: nợ gốc là 1.713.621.267 đồng, nợ lãi là 171.424.264 đồng, ngày trả nợ cuối cùng là ngày 16/05/2024, sau đó bị đơn không tiếp tục trả trả nợ cho nguyên đơn nữa nên toàn bộ khoản vay của bị đơn đã bị nguyên đơn chuyển sang nợ quá hạn. Nguyên đơn đã nhiều lần liên hệ làm việc với bị đơn yêu cầu bị đơn thực hiện nghĩa vụ trả nợ nhưng bị đơn cố tình trốn tránh trách nhiệm trả nợ cho nguyên đơn.

Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bị đơn phải trả ngay một lần cho nguyên đơn tổng số tiền còn nợ tính đến hết ngày 15/08/2024 là 1.604.646.311 đồng, trong đó nợ gốc 1.496.378.733 đồng, nợ lãi 107.544.332, lãi chậm trả 723.246 đồng, và tiền lãi quá hạn và lãi chậm trả lãi kể từ ngày 16/08/2024 theo mức lãi suất quy định tại hợp đồng tín dụng và các khế ước nhận nợ nêu trên cho tới khi bị đơn thanh toán xong toàn bộ số nợ cho nguyên đơn. Trường hợp bị đơn không thanh toán được toàn bộ số nợ cho nguyên

đơn thì ông Nguyễn Tiến S và bà Bùi Thị L phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trả nợ thay cho bị đơn theo các Hợp đồng bảo lãnh đã ký với nguyên đơn.

Ý kiến của bị đơn: Quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Tiến S là người đại diện theo pháp luật của bị đơn xác nhận ngày 06/02/2023 nguyên đơn và bị đơn ký kết Hợp đồng cho vay số SGN/23001, bị đơn đã được giải ngân số tiền 3.210.000.000 đồng theo các khế ước nhận nợ như nguyên đơn trình bày. Tính đến hết ngày 04/12/2024 bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn được 1.925.045.531 đồng, trong đó: nợ gốc là 1.753.621.267 đồng, tiền lãi là 171.424.264 đồng, còn nợ của nguyên đơn tổng cộng là 1.661.220.392 đồng, trong đó: nợ gốc là 1.456.378.733 đồng, nợ lãi là 203.140.078 đồng, lãi chậm trả lãi là 1.701.581 đồng. Do tình hình kinh doanh khó khăn nên bị đơn đề xuất phương án trả nợ như sau: mỗi tháng bị đơn thanh toán cho nguyên đơn 50.000.000 đồng trong vòng 06 tháng, sau 06 tháng bị đơn sẽ thanh toán toàn bộ dư nợ trên.

Ý kiến người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Tiến S trình bày: ngày 06/02/2023 ông Nguyễn Tiến S và Ngân hàng TMCP V1 có ký kết Hợp đồng bảo lãnh số SGN/23001/HĐBL-01 với nội dung thỏa thuận trong trường hợp bị đơn Công ty Cổ phần T1 không thanh toán được khoản nợ phát sinh từ Hợp đồng tín dụng và các khế ước nhận nợ nêu trên cho nguyên đơn thì ông Nguyễn Tiến S đồng ý thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trả nợ thay cho bị đơn theo Hợp đồng bảo lãnh số SGN/23001/HĐBL-01 đã ký với nguyên đơn ngày 06/02/2023.

Cùng ngày 06/02/2023 vợ ông Nguyễn Tiến S là bà Bùi Thị L và Ngân hàng TMCP V1 có ký kết hợp đồng bảo lãnh số SGN/23001/HĐBL-02 với nội dung thỏa thuận trong trường hợp bị đơn Công ty Cổ phần T1 không thanh toán được khoản nợ phát sinh từ Hợp đồng tín dụng và các khế ước nhận nợ nêu trên cho nguyên đơn thì bà L đồng ý thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trả nợ thay cho bị đơn theo Hợp đồng bảo lãnh số SGN/23001/HĐBL-02 đã ký với nguyên đơn ngày 06/02/2023.

Bà Bùi Thị L vắng mặt suốt quá trình giải quyết vụ án nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến.

Tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày sau khi khởi kiện bị đơn đã trả thêm được 40.000.000 đồng tiền nợ gốc, số tiền nợ gốc và lãi bị đơn còn nợ của nguyên đơn tính đến ngày 30 tháng 07 năm 2025 là 1.744.161.500 đồng, trong đó: nợ gốc là 1.362.110.558 đồng, lãi trong hạn là 17.557.146 đồng, lãi quá hạn là 362.396.559 đồng, lãi chậm trả lãi là 2.097.237 đồng, yêu cầu Hội đồng xét xử buộc bị đơn phải trả toàn bộ số tiền nợ gốc và lãi trên cho nguyên đơn, trả một lần ngay khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật và tiền lãi quá hạn kể từ ngày 31 tháng 07 năm 2025 đến khi bị đơn trả hết toàn bộ khoản nợ trên cho nguyên đơn theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng. Trường hợp bị đơn không thanh toán được nợ hoặc thanh toán không đầy đủ thì yêu cầu người bảo lãnh là ông Nguyễn Tiến S và bà Bùi Thị L có trách nhiệm thanh toán toàn bộ số tiền còn nợ của bị đơn nêu trên cho nguyên đơn.

Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Tiến S và bà Bùi Thị L vắng mặt tại phiên tòa không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu:

1. Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và các đương sự:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về xác định thẩm quyền giải quyết vụ án, xác định tư cách pháp lý và mối quan hệ của những người tham gia tố tụng; thực hiện việc gửi các văn bản tố tụng, hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng quy định, tuy nhiên còn vi phạm về thời hạn tố tụng.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Các đương sự đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72 và 73 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

2. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại ở Tòa án năm 2025, đây là tranh chấp hợp đồng tín dụng thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt không có lý do, căn cứ Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[3] Về yêu cầu của các đương sự:

[3.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả số tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày 30 tháng 07 năm 2025 là 1.744.161.500 đồng, trả một lần ngay khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật:

Căn cứ Hợp đồng cho vay số SGN/23001 ngày 06/02/2023 và các Khế ước nhận nợ số 080623-2561508-ONL-3 ngày 08/06/2023, số 270723-2561508-ONL-4 ngày 27/07/2023, số 300823-2561508-ONL-6 ngày 30/08/2023, số

220923-2561508-ONL-8 ngày 22/09/2023, số 111023-2561508-ONL-9 ngày 11/10/2023, số 031123-2561508-ONL-10 ngày 03/11/2023, số 211223-2561508-ONL-11 ngày 22/12/2023 và số 160124-2561508-ONL-12 ngày 16/01/2024, lời khai của nguyên đơn, bị đơn, cùng với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để xác định nguyên đơn có cho bị đơn vay số tiền 3.210.000.000 đồng, tính đến ngày 30 tháng 07 năm 2025 bị đơn mới trả được 1.925.045.531 đồng, trong đó: nợ gốc là 1.753.621.267 đồng, nợ lãi là 171.424.264 đồng, bị đơn còn nợ lại nguyên đơn tổng cộng là 1.744.161.500 đồng, trong đó: nợ gốc là 1.362.110.558 đồng, lãi trong hạn là 17.557.146 đồng, lãi quá hạn là 362.396.559 đồng, lãi chậm trả lãi là 2.097.237 đồng; ngày thanh toán nợ cuối cùng là ngày 16/05/2024; như vậy, bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ theo thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng.

Căn cứ Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015, Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của nguyên đơn là hợp pháp nên chấp nhận, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày 30 tháng 07 năm 2025 là 1.744.161.500 đồng, trong đó: nợ gốc là 1.362.110.558 đồng, lãi trong hạn là 17.557.146 đồng, lãi quá hạn là 362.396.559 đồng, lãi chậm trả lãi là 2.097.237 đồng, trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[3.2] Xét yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải thanh toán tiền lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng tính trên số dư nợ gốc kể từ ngày 31 tháng 07 năm 2025 cho đến khi bị đơn thanh toán xong khoản nợ trên:

Căn cứ Điều 13 Nghị quyết 01/2019/ NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm và sự thỏa thuận của các đương sự tại hợp đồng tín dụng, Hội đồng xét xử xét thấy, yêu cầu của nguyên đơn là hợp pháp nên chấp nhận, buộc bị đơn phải tiếp tục thanh toán tiền lãi quá hạn đối với khoản nợ gốc kể từ sau khi tuyên án sơ thẩm cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc, theo mức lãi suất mà các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng.

[3.3] Xét yêu cầu của nguyên đơn trong trường hợp bị đơn không thanh toán được nợ hoặc thanh toán không đầy đủ thì yêu cầu người bảo lãnh là ông Nguyễn Tiến S và bà Bùi Thị L phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho bị đơn:

Xét thấy, nguyên đơn và ông Nguyễn Tiến S, bà Bùi Thị L tự nguyện ký kết hợp đồng bảo lãnh, nội dung của hợp đồng không trái với quy định của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, theo quy định tại Điều 117 của Bộ luật dân sự năm 2015, Hợp đồng bảo lãnh số SGN/23001/HĐBL-01 ký kết giữa ông Nguyễn Tiến S với Ngân hàng TMCP V1 và Hợp đồng bảo lãnh số SGN/23001/HĐBL-02 ký kết giữa bà Bùi Thị L với Ngân hàng TMCP V1 cùng ngày 06 tháng 02 năm 2023 có hiệu lực pháp luật, căn cứ các Điều 335, 336, 338, 339, 340 và 342 của Bộ luật dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, trong trường hợp bị đơn không thanh toán được nợ hoặc thanh toán

không đầy đủ thì người bảo lãnh là ông Nguyễn Tiến S và bà Bùi Thị L phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay bị đơn theo thỏa thuận tại các hợp đồng bảo lãnh nêu trên.

[4] Đối với phần phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Thành phố Hồ Chí Minh về việc giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử nhận thấy: quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Thành phố Hồ Chí Minh phù hợp với quy định của pháp luật và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[5] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 64.324.845 đồng.

Hoàn lại tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại ở Tòa án năm 2025;

Căn cứ các Điều 91, Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

Căn cứ các Điều 335, 336, 338, 339, 340 và 342, 463 và 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 6, 7, 9 và 30 Luật thi hành án dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQHQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc Công ty Cổ phần T1 phải thanh toán cho Ngân hàng TMCP V1 số tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày 30 tháng 07 năm 2025 là 1.744.161.500 đồng (Một tỷ bảy trăm bốn mươi bốn triệu một trăm sáu mươi mốt nghìn năm trăm đồng), trong đó: nợ gốc là 1.362.110.558 đồng, lãi trong hạn là 17.557.146 đồng, lãi quá hạn là 362.396.559 đồng, lãi chậm trả lãi là 2.097.237 đồng, phát sinh từ Hợp đồng cho vay số SGN/23001 ngày 06/02/2023 và các Khế ước nhận nợ số 080623-2561508-ONL-3 ngày 08/06/2023, số 270723-2561508-ONL-4 ngày 27/07/2023, số 300823-2561508-ONL-6 ngày 30/08/2023, số 220923-2561508-ONL-8 ngày 22/09/2023, số 111023-2561508-ONL-9 ngày 11/10/2023, số 031123-2561508-ONL-10 ngày 03/11/2023, số 211223-2561508-ONL-11 ngày 22/12/2023 và số

160124-2561508-ONL-12 ngày 16/01/2024, trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, Công ty Cổ phần T1 còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thoả thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán hết số tiền nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thoả thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng TMCP V1, thì lãi suất Công ty Cổ phần T1 phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng TMCP V1 theo quyết định của Toà án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng TMCP V1.

Trường hợp Công ty Cổ phần T1 không thanh toán được nợ hoặc thanh toán không đầy đủ, thì ông Nguyễn Tiến S và bà Bùi Thị L phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thay Công ty Cổ phần T1 trả nợ cho Ngân hàng TMCP V1 theo Hợp đồng bảo lãnh số SGN/23001/HĐBL-01 ký kết giữa ông Nguyễn Tiến S với Ngân hàng TMCP V1 và Hợp đồng bảo lãnh số SGN/23001/HĐBL-02 ký kết giữa bà Bùi Thị L và Ngân hàng TMCP V1 cùng ngày 06 tháng 02 năm 2023.

2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty Cổ phần T1 phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 64.324.845 đồng (Sáu mươi bốn triệu ba trăm hai mươi bốn nghìn tám trăm bốn mươi lăm đồng).

Hoàn lại số tiền tạm tạm ứng án phí cho Ngân hàng TMCP V1 là 30.069.694 đồng (Ba mươi triệu không trăm sáu mươi chín nghìn sáu trăm chín mươi bốn đồng) theo biên lai thu số 0015906 ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Kim Hoài

Nơi nhận:
- TAND TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND khu vực 8 – TP. Hồ Chí Minh;
- THA DS TP. Hồ Chí Minh;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.